TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỂU CẦN** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/HS-ST
Ngày 11 - 4 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Trinh
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Văn Bé
Bà Đinh Thị Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Thi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Xuân Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 12/2022/TLST-HS, ngày 30 tháng 12 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐXXST-HS, ngày 01/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2023/HSST-QĐ, ngày 15/3/2023 với bị cáo: Nguyễn Văn G, sinh ngày 01/01/1966, tại huyện T; Nơi cư trú: Ấp Đ, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn Đ (Đã chết) và bà Dương Thị H (Đã chết); Bị cáo có vợ tên Trần Thị V; Con có 03 người; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo Nguyễn Văn G bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 10/9/2022 tại Nhà tạm giữ Công an huyện Tiểu Cần cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn G: Luật sư Trần Hoàng Q của Văn phòng luật sư Thanh L - Chi nhánh T thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần S, có mặt.

- Bị hại:
+ Ông Đặng Thành Nh, sinh năm 1968;
+ Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1973;
Cùng cư trú: Ấp Tân Tr, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Cùng có đơn xin

xét xử vắng mặt.

+ Bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Ấp Đ, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị V, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Ấp Đ, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

- Người làm chứng:

Ông Lê Văn B, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Ấp Ch, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt.

Anh Đồng Văn Z, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Ấp Ông X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt không có lý do.

Anh Ngô Tấn U, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Ấp Lê Văn Qu, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Do không có tiền tiêu xài nên vào vụ lúa Đông Xuân năm 2020, bị cáo Nguyễn Văn G lợi dụng sự tin tưởng của ông Đặng Thành Nh, sinh năm 1968 cùng bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1973, cùng ngụ ấp Tân Tr, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Sau khi bị cáo nảy sinh ý định, bị cáo đã liên hệ với bà Th để trao đổi, thỏa thuận đặt cọc tiền mua lúa của các hộ dân trên cánh đồng thuộc ấp Đ, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh với số tiền là 300.000 đồng/01 công ruộng, giá lúa sau khi thu hoạch là 6.000 đồng/kg và bị cáo được hưởng hoa hồng 30.000 đồng/01 tấn lúa. Do đó, từ tháng 12 năm 2020 đến tháng 01 năm 2021, bị cáo đã 04 (Bốn) lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nh, bà Th, với tổng số tiền chiếm đoạt là 180.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Bị cáo điện thoại cho bà Th nói dối là "Chị ơi, dân ở đây người ta bán lúa non, loại lúa mới xạ hơn một tháng, giá lúa là 6.000 đồng/kg, loại lúa đài thơm tám, chị có mua thì đem cọc xuống nhà tôi", bà Th đồng ý mua và bị cáo nói đã dặn được 100 công ruộng. Bà Th kêu bị cáo hẹn các hộ dân lại nhà của bị cáo để bà Th trực tiếp đưa tiền cọc cho các hộ dân, bị cáo nói để hẹn chủ ruộng và kêu bà Th ngày 08/12/2020 đem tiền cọc xuống nhà bị cáo. Đến ngày 08/12/2020, bà Th cùng ông Nh đến nhà bị cáo thuộc ấp Đ, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh để giao tiền cọc lúa nhưng không thấy chủ ruộng nên bà Th hỏi bị cáo "Chủ ruộng đâu?" bị cáo tiếp tục nói dối là chủ ruộng bận công việc hết rồi, bị cáo kêu bà Th đưa tiền cho bị cáo. Sau đó, bị cáo đưa cho bà Th danh sách tên chủ ruộng trên cánh đồng thuộc ấp Đ, xã N mà bị cáo đã chuẩn bị trước đó (Danh sách chủ ruộng là do bị cáo tự ghi để tạo lòng tin cho bà Th). Sau khi xem xong, bà Th giữ danh sách và đưa tiền cọc mua lúa cho bị cáo để bị cáo đi bỏ cọc cho các hộ dân trên với tổng số tiền 30.000.000 đồng/100 công ruộng. Tại lần nhận tiền này, giữa bị cáo và bà Th có lập hợp đồng đặt cọc tiền mua lúa tại nhà của bị cáo, bị cáo ghi 01 bản hợp đồng và đưa cho bà Th quản lý. Sau khi nhận được số tiền trên, bị cáo không đặt cọc mua lúa như đã thỏa thuận mà tự ý tiêu xài hết số tiền trên.

- Lần thứ hai: Bị cáo tiếp tục điện thoại cho bà Th nói dối là "Người ta bán lúa nữa, chị có mua thì mua thêm" thì bà Th đồng ý mua, bị cáo tiếp tục nói với bà Th đã dặn cọc được 300 công ruộng, bà Th kêu bị cáo hẹn chủ ruộng lại nhà bị cáo, bà Th trực tiếp đưa tiền cọc cho chủ ruộng. Bị cáo nói sẽ hẹn chủ ruộng để tạo sự tin tưởng từ bà Th, bị cáo kêu bà Th ngày 21/12/2020 đến nhà bị cáo để đưa tiền cọc lúa thì bà Th đồng ý. Đến ngày 21/12/2020, ông Nh trực tiếp đến nhà của bị cáo để đưa cho bị cáo số tiền là 50.000.000 đồng, bị cáo hỏi "Sao không đưa đủ tiền?" của 300 công ruộng, tương đương số tiền 90.000.000 đồng, ông Nh trả lời: "Đang kẹt tiền giờ đưa trước 50.000.000 đồng, vài bữa có tiền sẽ đưa thêm". Tại lần nhận tiền này, không có làm hợp đồng, không có viết biên nhận. Sau khi nhận được tiền, bị cáo tiêu xài cá nhân hết.

- Lần thứ ba: Bị cáo tiếp tục điện thoại cho bà Th nói dối là "Người ta hối lấy cho đủ 300 công", bà Th trả lời có tiền rồi nhưng bận việc riêng không đến nhà bị cáo được, bà Th kêu bị cáo lên nhà bà Th lấy tiền nên ngày 28/12/2020, bị cáo đến nhà của bà Th thuộc ấp Tân Tr, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh để nhận số tiền 40.000.000 đồng. Tại lần nhận tiền này, bà Th hỏi bị cáo "Anh đưa tiền cọc đủ số công, số lúa không?" bị cáo trả lời "Đưa từ đủ tới thiếu hụt, phải bù tiền nhà thêm" nhằm tạo lòng tin để bà Th đưa thêm tiền cọc cho bị cáo, bà Th kêu bị cáo ghi danh sách chủ ruộng đã đặt cọc bán lúa, bị cáo nói bị cáo không nhớ hết tên chủ ruộng, hẹn bà Th để lần sau ghi luôn một lần. Sau đó, bị cáo với bà Th có làm hợp đồng đặt cọc tiền mua lúa với tổng số tiền là 90.000.000 đồng (Tính chung với lần nhận tiền 50.000.000 đồng), bị cáo ghi 01 bản hợp đồng và đưa cho bà Th quản lý. Sau khi nhận được tiền, bị cáo tiêu xài cá nhân hết.

- Lần thứ tư: Bị cáo tiếp tục điện thoại cho bà Th nói dối là "Người ta bán lúa nữa, chị có mua thì mua thêm" thì bà Th đồng ý mua, nhưng bà Th bận việc riêng nên bà Th kêu bị cáo đến nhà bà Th nhận tiền cọc mua lúa. Đến ngày 06/01/2021, bị cáo tiếp tục đến nhà bà Th, nói dối đã dặn cọc được 225 công ruộng, bà Th đưa bị cáo số tiền 60.000.000 đồng. Tại lần nhận tiền này, giữa bị cáo và bà Th có làm hợp đồng đặt cọc mua lúa tại nhà bà Th, bị cáo ghi 01 bản hợp đồng và đưa cho bà Th quản lý, bà Thương hỏi bị cáo "Anh đưa tiền cọc lúa cho người ta hết chưa, lúa lên anh bù nghen", bị cáo nói dối bà Th "Tôi đưa hết rồi, chứ giữ tiền làm gì đây". Sau khi nhận tiền, bị cáo tiêu xài cá nhân hết. Sau đó, bị cáo còn tiếp tục điện thoại cho bà Th khoảng 03 lần nữa để lừa đảo bà Th mua lúa non nhưng bà Th không chịu mua nên bị cáo không có điện thoại cho bà Th nữa.

Sau khi nhận tiền ở lần thứ tư khoảng 10 ngày thì bà Th điện thoại hỏi bị cáo lúa đã chín hay chưa thì bị cáo trả lời với bà Th là do bị cáo tính nhầm thời điểm nên lúa chưa chín, khoảng một tháng sau lúa mới chín. Sau đó, khoảng 01 tháng sau bà Th tiếp tục điện thoại cho bị cáo hỏi lúa chín chưa, mặc dù tại thời điểm này thực tế ở cánh đồng thuộc ấp Đ, xã N lúa đang vào kỳ thu hoạch và tại thời điểm bà Th điện thoại cho bị cáo thì thực tế đã thu hoạch lúa xong nhưng bị cáo cố ý không cho bà Th biết nên bị cáo né tránh và nói dối bà Th lúa chưa thu hoạch. Sau đó, bà Th điện thoại cho bị cáo nhiều lần do không thể giấu được nữa nên bị cáo trả lời với bà Th là giá lúa lên chủ ruộng bán cho người khác rồi,

bà Th trực tiếp đi đến nhà của bị cáo để gặp bị cáo đòi tiền cọc mua lúa nhưng bị cáo chưa trả cho bà Th.

Ngoài ra, bị cáo còn thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1976, ngụ ấp Tr, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, với số tiền chiếm đoạt là 60.000.000 đồng. Do không có tiền tiêu xài nên vào đầu tháng 02 năm 2020 (Không nhớ ngày cụ thể), bị cáo chủ động điện thoại liên lạc với bà L, nói đang cần tiền để đáo hạn ngân hàng, kêu bà L cho bị cáo mượn số tiền 60.000.000 đồng, khi nào vay lại tiền từ ngân hàng bị cáo sẽ hoàn trả lại cho bà L thì bà L đồng ý. Do đó, ngày 20/02/2020, bà L một mình đến nhà bị cáo thuộc ấp Đ, xã N, đưa cho bị cáo và vợ bị cáo là Trần Thị V, sinh năm 1962, ngụ ấp Đ, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, với số tiền 60.000.000 đồng. Khi đó, bị cáo và bà L chỉ thỏa thuận miệng và thống nhất với nhau là bị cáo mượn số tiền trên để trả tiền vay ngân hàng, sau khi bị cáo G vay lại tiền từ Ngân hàng thì bị cáo sẽ trả lại cho bà L số tiền 60.000.000 đồng trên. Sau khi nhận số tiền trên, bị cáo tiêu xài cá nhân hết. Sau đó, bà L đến nhà đòi tiền nhiều lần nhưng bị cáo đều nói dối bà L là bị cáo chưa vay được tiền ngân hàng, còn kẹt hồ sơ, khi nào vay được sẽ trả tiền cho bà L. Đến khoảng tháng 8 năm 2020 (Không nhớ ngày cụ thể), bị cáo nghe bà Đ nói lại cho bị cáo biết là do bà L có đến nhà đòi tiền nhiều lần nên bà V có trả cho bà L số tiền 2.000.000 đồng.

Sau khi các bị hại nhiều lần đòi tiền nhưng bị cáo không trả nên các bị hại đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần giải quyết. Trong quá trình giải quyết, Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần đã kiến nghị khởi tố đối với bị cáo, đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tiểu Cần xác minh, điều tra làm rõ. Qua làm việc, bị cáo đã thừa nhận hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nh, bà Th, bà L với tổng số tiền chiếm đoạt là 240.000.000 đồng.

Đối với bà Trần Thị V không biết bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Đặng Thành Nh, bà Nguyễn Thị Th và bà Lê Thị Kim L nên không đủ cơ sở để xử lý.

Tại bản cáo trạng số: 03/CT-VKS-HS, ngày 30/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh truy tố bị cáo Nguyễn Văn G về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn G thừa nhận: Nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh nêu về hành vi phạm tội của bị cáo, đồng thời cáo trạng truy tố bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng, bị cáo không có ý kiến trình bày bổ sung đối với nội dung bản cáo trạng đã công bố và bản cáo trạng mà bị cáo đã nhận.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị hại ông Đặng Thành Nh, bà Nguyễn Thị Th khai khoảng thời gian tháng 12/2020 đến tháng 01/2021, bị cáo Nguyễn Văn G đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nh, bà Th tổng cộng 04 lần với tổng số tiền 180.000.000 đồng. Bị hại đã nhận lại đủ số tiền bị cáo chiếm đoạt nên bị hại không yêu cầu bồi thường thêm. Về trách nhiệm hình sự, bị hại cùng yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo G.

Tại phiên tòa, bị hại bà Lê Thị Kim L có lời trình bày: Vào tháng 02/2020, bị cáo G có hành vi chiếm đoạt số tiền của bà là 60.000.000 đồng, số tiền này bị cáo đã khắc phục xong cho bà nhưng bà có yêu cầu trả thêm tiền lãi là 20.000.000 đồng và bà xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V trình bày: Bà là vợ của bị cáo Nguyễn Văn G, số tiền chiếm đoạt của các bị hại bà hoàn toàn không biết và bà có khắc phục cùng bị cáo G cho các bị hại xong, bà không có yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền mà bà cùng bị cáo khắc phục cho các bị hại.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quyết định truy tố. Sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn G phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và đề nghị:

- Về trách nhiệm hình sự: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 50, 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn G từ 07 (Bảy) năm đến 09 (Chín) năm tù, về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", thời hạn tù tính kể từ ngày 10/9/2022.

- Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo có hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng.

- Về trách nhiệm dân sự: Bà Th, ông Nh, bà L đã nhận lại đủ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, không có yêu cầu gì thêm nên đề nghị không xem xét.

Về yêu cầu tính lãi suất của bà Lê Thị Kim L là 20.000.000 đồng: Bị cáo khắc phục xong số tiền chiếm đoạt cho bị hại nên yêu cầu số tiền lãi 20.000.000 đồng là không phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V không có yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền mà bà cùng bị cáo khắc phục cho các bị hại nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng: Không có.

- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội buộc bị cáo có nghĩa vụ nộp án phí hình sự. Bị hại bà Lê Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định về yêu cầu không được chấp nhận.

Ý kiến của Luật sư Trần Hoàng Q bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn G: Luật sư bào chữa cho bị cáo G thống nhất với bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần về tội danh truy tố đối với bị cáo, về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Về mức xử phạt thì Vị luật sư không thống nhất truy tố bị cáo theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bởi lẽ số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà Th, ông Nh bằng 180.000.000 đồng và số tiền chiếm đoạt của bị hại Kim L là 60.000.000 đồng, xét về khoảng thời gian là cách nhau và không có tính chất chuyên nghiệp nên đề nghị truy tố bị cáo G ở khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 174 của

Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, mức phạt tù từ 02 năm tù đến 07 năm tù.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử cũng xem xét bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, thái độ khai báo thành khẩn và ăn năn hối cải, bị cáo đã bồi thường thiệt hại cho bị hại, bị hại có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Về phần tội danh thì thống nhất nhưng về phần hình phạt thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự để xét xử bị cáo trong khoản từ 02 (Hai) đến 07 (Bảy) năm tù. Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí thống nhất với đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát.

Vị đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Nguyễn Văn Giàu theo quy định tại a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Bị cáo Nguyễn Văn G nói lời sau cùng: Bị cáo đã biết ăn năn, hối cải xin Hội đồng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị hại ông Đặng Thành Nh, bà Nguyễn Thị Th vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt theo đúng quy định; Người làm chứng ông Lê Văn B có đơn xin vắng mặt, anh Đồng Văn Z, anh Ngô Tấn U đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do và những người này đã có lời khai rõ ràng trong hồ sơ vụ án nên căn cứ vào Điều 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thẩm tra các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố và thấy rằng các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên là đúng quy định pháp luật. Những người tham gia tố tụng không khiếu nại về hành vi, các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Vì vậy, các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[3] Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn G đã khai nhận trong khoảng thời gian từ tháng 02/2020 đến tháng 01/2021, bị cáo Nguyễn Văn G thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại ông Đặng Thành Nh, bà Nguyễn Thị Th với số tiền 180.000.000 đồng và bị hại bà Lê Thị Kim L với số tiền 60.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 240.000.000 đồng.

[4] Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, biên bản lấy lời khai bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai của những người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy có đủ cơ sở để kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 01 năm 2021, bị cáo Nguyễn Văn G thực hiện hành vi lừa

đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại Đặng Thành Nh, Nguyễn Thị Th với số tiền 180.000.000 đồng và bị hại bà Lê Thị Kim L với số tiền 60.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 240.000.000 đồng.

Tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự quy định: "Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:"

Tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự quy định: "Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;"

Đối chiếu với quy định như trên thì số tiền bị cáo G chiếm đoạt của các bị hại với tổng số tiền 240.000.000 đồng và mỗi lần thực hiện hành vi chiếm đoạt đều đủ định lượng và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi của bị cáo Nguyễn Văn G đã đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Mặc dù, bị cáo thực hiện hành vi 05 lần chiếm đoạt tài sản nhưng bản thân bị cáo trước khi phạm tội, bị cáo cũng có nghề nghiệp ổn định, có nguồn thu thập khác nên không áp dụng tình tiết tăng nặng có tính chất chuyên nghiệp. Do đó, bản cáo trạng số: 03/CT-VKS-HS, ngày 30/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần đã truy tố bị cáo ra trước tòa về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[5] Hành vi phạm tội của bị cáo thực hiện là rất nghiêm trọng, không chỉ xâm hại đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ mà còn ảnh hưởng xấu đến trật tự, trị an xã hội ở địa phương. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, bị cáo đều nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra. Sau khi chiếm đoạt, bị cáo đã dùng tài sản chiếm đoạt được tiêu xài cá nhân. Do đó, để đấu tranh phòng chống có hiệu quả các loại tội phạm này cần xử phạt bị cáo với mức án tù có thời hạn như đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát thì mới có tác dụng răn đe, giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[6] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thực hiện 05 lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại, mỗi lần bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt thì giá trị tài sản chiếm đoạt đều trên 2.000.000 đồng. Do đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tình tiết tăng nặng "Phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cũng xem xét: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo G có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Khắc phục hậu quả cho các bị hại, các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại bà Th, ông Nh, bị hại bà L đã nhận lại đủ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt khôngcó yêu cầu gì thêm nên không đặt ra xem xét. Đối với yêu cầu lãi suất của bị hại bà Lê Thị Kim L: Số tiền chiếm đoạt bị cáo G đã giao trả cho lại bị hại xong và chế tài của số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự nên không chấp nhận yêu cầu về phần lãi suất của bà L.

[8] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị V không biết bị cáo thực hiện hành vi phạm tội và không có yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền đã bồi thường cho các bị hại nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy, hiện nay bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[10] Về án phí sơ thẩm: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; Bị hại bà Lê Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu về lãi suất không được chấp nhận.

[11] Xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Xét đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn G là không có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50, 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn G phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn G 07 (Bảy) năm tù, về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù được tính kể từ ngày 10/9/2022.

- Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại ông Đặng Thành Nh, bà Nguyễn Thị Th và bà Lê Thị Kim L đã nhận lại đủ số tiền bị cáo chiếm đoạt và không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đối với yêu cầu về lãi suất 20.000.000 đồng của bị hại bà Lê Thị Kim L: Không phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V không có yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền mà bà cùng bị cáo khắc phục cho các bị hại nên không xem xét.

- Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng: Không có nên không xem xét.

- Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Nguyễn Văn G phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; Bị hại bà Lê Thị Kim L phải chịu 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Bị cáo; Bị hại; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để xin Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Sở tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- CQ THAHS CA H. Tiểu Cần;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tú Trinh

TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỂU CẦN** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09/2023/HSST -QĐTG	*Tiểu Cần, ngày 11 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH TẠM GIAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Tú Trinh**
Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Nguyễn Văn Bé**

Bà **Đinh Thị Thúy Hằng**

Căn cứ vào các điều 109, 113, 119 và 329 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Căn cứ vào biên bản nghị án ngày 11/4/2023 của Hội đồng xét xử sơ thẩm;

Xét thấy cần thiết tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo cho việc thi hành án.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Tạm giam bị cáo Nguyễn Văn Giàu, sinh ngày 01/01/1966, tại huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh;

Nơi cư trú: Ấp Đại Sư, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh;

Nghề nghiệp: Làm thuê;

Con ông Nguyễn Văn Đồng (Đã chết) và bà Dương Thị Hà (Đã chết);

Bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt: 07 (Bảy) năm tù, về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Thời gian tạm giam là: 45 (Bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án ngày 11/4/2023.

Điều 2: Nhà tạm giữ thuộc Công an huyện Tiểu Cần có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- NTG thuộc CA huyện Tiểu Cần;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Tú Trinh

.